BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
CƠ ĐIỆN – XÂY DỰNG VÀ NÔN LÂM TRUNG BỘ

Số: **309**/QĐ-CĐTB-TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 24 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định chế độ làm việc của Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp Trường Cao đẳng Cơ điện- Xây dựng và Nông lâm Trung Bộ.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG
CƠ ĐIỆN – XÂY DỰNG VÀ NÔNG LÂM TRUNG BỘ

- Căn cứ Quyết định số: 4320/QĐ-BNN-TCCB ngày 27/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT, quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ điện – Xây dựng và Nông Lâm Trung bộ;

- Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ Trường cao đẳng;

- Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH, ngày 10/3/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chế độ làm việc của Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức, Hành chính và Quản trị;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này **Quy định chế độ làm việc của Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp Trường Cao đẳng Cơ điện- Xây dựng và Nông lâm Trung Bộ.**

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2020, và thay thế các quy định trước đây.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức, Hành chính và Quản trị, Trưởng phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế; Trưởng các Phòng, Khoa, Trung tâm và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- BGH ;
- Như điều 3;
- Công đoàn; Đoàn TN;
- Website của trường;
- Lưu: VT, TC.

HIỆU TRƯỞNG

QUY ĐỊNH
CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA NHÀ GIÁO GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ ĐIỆN – XÂY DỰNG VÀ NÔNG LÂM TRUNG BỘ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 309/QĐ-CĐTB-TC, ngày 24/4/2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ điện – Xây dựng và Nông Lâm Trung Bộ)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy định này qui định chế độ làm việc của Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp (sau đây gọi tắt là Nhà giáo) Trường Cao đẳng Cơ điện –Xây dựng và Nông lâm Trung Bộ, bao gồm: nhà giáo; công chức, viên chức quản lý; giáo viên kiêm giảng.

Quy định này không áp dụng đối với giáo viên dạy thực hành lái xe của nhà trường.

Điều 2. Giờ chuẩn, định mức giờ giảng, quy mô lớp học

1. Giờ chuẩn: Đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết trước, trong và sau giờ giảng để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy gồm: chuẩn bị giảng dạy; thực hiện giảng dạy; kiểm tra định kỳ kết quả học tập của mô-đun, môn học.

2. Quy định giờ chuẩn: Một giờ dạy lý thuyết là 45 phút; một giờ dạy thực hành 60 phút, một giờ dạy tích hợp (kết hợp cả lý thuyết và thực hành) 60 phút, được tính bằng 1 giờ chuẩn.

3. Định mức giờ giảng**:** Số giờ giảng chuẩn cho mỗi nhà giáo phải giảng dạy trong một năm học.

4. Qui mô lớp học:

a) Lớp học lý thuyết chuyên môn không quá 35 học viên, học sinh, sinh viên.

b) Lớp học thực hành, tích hợp:

+ Đối với nghề bình thường, lớp/ nhóm học thực hành, tích hợp không quá 18 học viên, học sinh, sinh viên.

+ Đối với những ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (Thông tư số 15/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động TBXH) không quá 10 học viên, học sinh, sinh viên.

c) Hiệu trưởng quyết định tổ chức ghép lớp, nhưng tối đa không quá 60 học

viên, học sinh, sinh viên/01 lớp học lý thuyết; và tối đa không quá 25 học viên, học sinh, sinh viên đối với lớp/nhóm thực hành.

Chương II
NHIỆM VỤ VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA NHÀ GIÁO

Điều 3. Nhiệm vụ của nhà giáo

1. Công tác giảng dạy, bao gồm:

a) Chuẩn bị giảng dạy: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị cho việc giảng dạy mô-đun, môn học được phân công giảng dạy;

b) Giảng dạy mô-đun, môn học được phân công theo kế hoạch và quy định của chương trình;

c) Đánh giá kết quả học tập của học viên, học sinh, sinh viên, gồm:

- Soạn đề kiểm tra, đề thi kết thúc mô đun, môn học, đề thi tuyển sinh; đề thi tốt nghiệp, đề thi học sinh giỏi;

- Coi, chấm thi, kiểm tra kết thúc mô-đun, môn học; thi tuyển sinh; thi tốt nghiệp; thi học sinh giỏi; đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; đánh giá kết quả nghiên cứu của học viên, học sinh, sinh viên.

2. Hướng dẫn sinh viên làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (nếu có); hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi cho học viên, học sinh, sinh viên giỏi tham gia kỳ thi các cấp.

3. Hoàn thiện các biểu mẫu, sổ sách quản lý lớp học được bố trí, phân công giảng dạy theo quy định.

4. Biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy; góp ý kiến xây dựng chương trình, nội dung mô-đun, môn học được phân công giảng dạy.

5. Tham gia thiết kế, xây dựng phòng học chuyên môn; thiết kế, cải tiến, tự làm đồ dùng, trang thiết bị giảng dạy.

6. Tổ chức các hoạt động giáo dục và rèn luyện học viên, học sinh, sinh viên.

7. Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy.

8. Tham gia bồi dưỡng cho nhà giáo theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của trường, khoa, bộ môn.

9. Nghiên cứu khoa học; hướng dẫn học viên, học sinh, sinh viên tham gia

nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy và thực tiễn sản xuất.

10. Tham gia sinh hoạt chuyên môn, nghiệp vụ (chuẩn bị tài liệu, báo cáo chuyên đề …, các hoạt động chuyên môn khác), tham gia công tác quản lý đào tạo.

11. Thực hiện các nhiệm vụ khác của viên chức theo yêu cầu của Hiệu trưởng.

Điều 4. Thời gian làm việc và thời gian nghỉ hàng năm của nhà giáo

1. Thời gian làm việc của nhà giáo**:** 44 tuần/năm học (theo chế độ làm việc 40 giờ/ tuần), trong đó:

a) Thời gian giảng dạy và giáo dục học sinh, sinh viên:

+ Đối với Nhà giáo dạy cao đẳng là: 32 tuần.

+ Đối với Nhà giáo dạy trung cấp là: 36 tuần.

b) Thời gian học tập, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học:

+ Đối với Nhà giáo dạy hệ cao đẳng là: 08 tuần.

+ Đối với Nhà giáo dạy hệ trung cấp là: 04 tuần**.**

c) Thời gian thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn là: 04 tuần.

d) Trường hợp nhà giáo không sử dụng hết thời gian học tập, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, thì số tuần không sử dụng hết sẽ tính vào giảng dạy, với định mức14 giờ/01 tuần.

e) Trường hợp nhà giáo thực hiện nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Hiệu trưởng, căn cứ vào tình hình thực tế để Hiệu trưởng quyết định (bằng văn bản) giảm thời gian làm việc của nhà giáo/ năm.

2. Thời gian nghỉ hằng năm của nhà giáo và giáo viên kiêm giảng

a) Thời gian nghỉ hằng năm của nhà giáo là 08 tuần, của viên chức quản lý có tham gia giảng dạy là 06 tuần, bao gồm nghỉ hè, nghỉ Tết, nghỉ các ngày lễ trong năm.

b) Thời gian nghỉ hằng năm của nhà giáo và viên chức quản lý có tham gia giảng dạy thay cho nghỉ phép hằng năm.

c) Căn cứ điều kiện cụ thể, Phòng Đào tạo và HTQT đề xuất để Hiệu trưởng bố trí cho nhà giáo, viên chức quản lý có tham gia giảng dạy nghỉ vào thời gian thích hợp.

d) Các chế độ nghỉ khác thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Định mức giờ giảng

1. Đối với Nhà giáo giảng dạy chuyên môn

a) Nhà giáo dạy cao đẳng: 32 tuần x 14 giờ/ tuần = 448 giờ/năm học;

b) Nhà giáo dạy trung cấp: 36 tuần x 14 giờ/ tuần = 504 giờ/năm học.

2. Đối với Nhà giáo giảng dạy các môn chung và các môn văn hoá.

a) Định mức giờ giảng các môn chung: 14 giờ chuẩn/ tuần.

b) Định mức giờ giảng các môn văn hoá: 17 giờ chuẩn/tuần (748 giờ chuẩn/năm học/01GV).

c) Trường hợp trong năm học, nhà giáo dạy song song cả môn học văn hóa và môn học chuyên môn thì tính theo định mức 14 giờ chuẩn/ tuần.

3. Nhà giáo dạy các môn học chung và các môn học văn hoá tham gia các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn nâng cao đáp ứng yêu cầu giảng dạy theo yêu cầu của Trường hoặc tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học thì được trừ thời gian giảng dạy như nhà giáo dạy chuyên môn (2,8 giờ/ngày).

4. Trường hợp nhà giáo không đủ khối lượng giảng dạy theo quy định thì Trưởng khoa đề xuất, Phòng TCHC-QT tổng hợp trình Hiệu trưởng giao thêm nhiệm vụ khác.

5. Công chức, viên chức quản lý và giáo viên kiêm giảng

a) Hiệu trưởng: 30 giờ chuẩn/năm học;

b) Phó hiệu trưởng: 40 giờ chuẩn/năm học;

c) Trưởng phòng và tương đương: 60 giờ chuẩn/năm học;

d) Phó trưởng phòng và tương đương: 70 giờ chuẩn/năm học;

e) Viên chức các phòng: Đào tạo và HTQT, Công tác HSSV, Khảo thí và ĐBCL; viên chức là Quản trị viên Wibsite của trường; viên chức nghiệp vụ Trung tâm Đào tạo và SHLX: 80 giờ chuẩn/năm học.

f) Viên chức quản lý các bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ khác; nhà giáo Khoa Nông lâm nghiệp được giao làm nhiệm vụ quản lý rừng thực nghiệm (kết hợp quản lý Nhà thực hành Lâm sinh và quản lý Phòng sử dụng máy công cụ) có tham gia giảng dạy: 160 giờ chuẩn/năm học.

Điều 6. Quy định về hệ số tăng, giảm giờ chuẩn

1. Nhà giáo dạy song song 02 giáo án lý thuyết khác nhau (khác chương trình, trình độ) đan xen trong cùng một thời gian, nếu số giờ trong tuần lớn hơn 15

giờ chuẩn thì được cộng thêm 1,5 giờ chuẩn/tuần.

Ví dụ: Giảng dạy môn Dung sai đo lường: 9 giờ chuẩn, môn Vẽ kỹ thuật 8 giờ chuẩn (02 môn này có sự đan xen nhau trong tuần) thì số giờ chuẩn được tính là: 17 + 1,5 = 18,5 giờ chuẩn/tuần.

2. Nhà giáo dạy song song nhiều lớp cùng chương trình, trình độ, từ lớp thứ 3 trở đi: 1 tiết lý thuyết được tính bằng 0,75 giờ chuẩn.

3. Hệ số lớp ghép

a) Dạy lý thuyết:

+ Lớp từ 30 - 35 HS-SV, hệ số: 1,0
+ Lớp từ 36 - 40 HS-SV, hệ số: 1,1
+ Lớp từ 41 - 45 HS-SV, hệ số: 1,2
+ Lớp từ 46 - 50 HS-SV, hệ số: 1,3
+ Lớp từ 51 - 55 HS-SV, hệ số: 1,4
+ Lớp từ 56 - 60 HS-SV, hệ số: 1,5

b) Dạy tích hợp, thực hành:

+ Lớp từ 15-18 HS-SV, hệ số: 1,0
+ Lớp từ 19 - 25 HS-SV, hệ số: 1,2

4. Hệ số lớp giảm:

a) Dạy lý thuyết:

+ Lớp từ 24-29 HS-SV, hệ số: 0,9
+ Lớp từ 18-23 HS-SV, hệ số: 0,8
+ Lớp từ 12-17 HS-SV, hệ số: 0,7
+ Lớp từ 06-11 HS-SV, hệ số: 0,6
+ Lớp dưới 06 HS-SV, hệ số: 0,5

b) Dạy tích hợp, thực hành:

+ Lớp từ 12-14 HS-SV, hệ số: 0,9
+ Lớp từ 09-11 HS-SV, hệ số: 0,8
+ Lớp từ 06-08 HS-SV, hệ số: 0,7
+ Lớp dưới 06 HS-SV, hệ số: 0,6

Điều 7. Chế độ giảm định mức giờ giảng

1. Nhà giáo làm công tác quản lý:

a) Làm chủ nhiệm lớp, hệ số tiết giảm/lớp/tuần như sau:

+ Lớp trên 60 HSSV, hệ số: 2,6

+ Lớp từ 51 - 60 HSSV, hệ số: 2,4
+ Lớp từ 41 - 50 HSSV, hệ số: 2,2
+ Lớp từ 30 - 40 HSSV, hệ số: 2,0
+ Lớp từ 20-29 HSSV, hệ số: 1,8
+ Lớp từ 10-19 HSSV, hệ số: 1,6
+ Lớp dưới 10 HSSV, hệ số: 1,4

b) Quản lý xưởng thực tập, phòng học chuyên môn, trạm trại, máy, thiết bị (theo Phụ lục kèm Quy định này).

c) Kiêm phụ trách thư viện được giảm 15% định mức giờ giảng/năm. Căn cứ vào điều kiện thực tế, số lượng nhà giáo, số lượng học sinh sinh viên và quy mô của thư viện, Hiệu trưởng quyết định tỷ lệ giờ giảm.

d) Trưởng Khoa: giảm 30% định mức giờ giảng.

e) Phó trưởng Khoa, Trưởng bộ môn giảm: 20% định mức giờ giảng;

2. Nhà giáo kiêm công tác Đảng, Đoàn thể

a) Kiêm Bí thư Đảng ủy: được giảm 30% định mức giờ giảng; kiêm Phó Bí thư Đảng ủy giảm 20% định mức giờ giảng.

b) Kiêm Chủ tịch, Phó chủ tịch công đoàn cơ sở, giảm 44 giờ chuẩn/ năm; kiêm UV BCH công đoàn cơ sở, Tổ trưởng tổ nữ công, Chủ tịch công đoàn bộ phận, giảm 22 giờ chuẩn/ năm; kiêm Tổ phó tổ nữ công, Phó chủ tịch công đoàn bộ phận được giảm 11 giờ chuẩn/ năm.

c) Kiêm Bí thư đoàn thanh niên: Giảm 50% định mức giờ giảng/năm (đối với nhà giáo kiêm nhiệm) hoặc 50% thời gian làm việc (đối với viên chức nghiệp vụ kiêm nhiệm); Phó Bí thư đoàn trường, Chủ tịch hội sinh viên được giảm 40%; Phó chủ tịch hội sinh viên được giảm 30% tương ứng.

d) Nhà giáo kiêm nhiệm nhiều chức vụ thì được giảm định mức giờ giảng theo mức cao nhất.

3) Chế độ giảm giờ giảng đối với các nhà giáo khác:

a) Đi tuyển sinh trong thời gian giảng dạy được giảm: 14 giờ chuẩn/tuần.

b) Nhà giáo được nhà trường cử đi học tập, bồi dưỡng (có quyết định) để đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của đơn vị được giảm 14 giờ chuẩn/ tuần.

c) Nhà giáo nữ có con nhỏ dưới 12 tháng tuổi được giảm 15% định mức giờ giảng/năm.

d) Nhà giáo trong thời gian thai sản, chữa bệnh dài ngày được giảm định mức giờ giảng trong thời gian nghỉ (có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền) theo tỷ lệ tương ứng 2,8 giờ chuẩn/ngày.

e) Nhà giáo trong thời gian tập sự được giảm 30% định mức giờ giảng/năm.

4) Không giảm trừ giờ giảng được quy định tại điểm a, b, c khoản 1; khoản 2; điểm a, b, c, d khoản 3 Điều này đối với công chức, viên chức quản lý và giáo viên kiêm giảng quy định tại khoản 5 Điều 5 Quy định này.

Điều 8. Quy đổi các hoạt động chuyên môn khác ra giờ chuẩn

1. Thi kết thúc mô đun/môn học

a) Soạn đề kiểm tra/thi kết thúc mô đun/ môn học + đáp án:

+ Đề kiểm tra/thi tự luận: 01 đề, tính 1,0 giờ chuẩn.

+ Đề kiểm tra/thi vấn đáp: 01 đề, tính 0,25 giờ chuẩn.

+ Đề kiểm tra/thi trắc nghiệm: 01 đề, tính 1,5 giờ chuẩn.

+ Đề kiểm tra/thi thực hành: 01 đề, tính 0,5 giờ chuẩn.

+ Đề kiểm tra/thi tích hợp: 01 đề, tính 1,0 giờ chuẩn.

b) Chỉnh sửa đề + đáp án (theo kế hoạch được phê duyệt).

+ Đề kiểm tra/thi viết tự luận: 01 đề, tính 0,5 giờ chuẩn.

+ Đề kiểm tra/thi vấn đáp: 02 đề, tính 0,25 giờ chuẩn.

+ Đề kiểm tra/thi trắc nghiệm: 01 đề, tính 0,5 giờ chuẩn.

+ Đề kiểm tra/thi thực hành: 01 đề, tính 0,25 giờ chuẩn.

+ Đề kiểm tra/thi tích hợp: 01 đề, tính 0,25 giờ chuẩn.

c) Coi kiểm tra/thi kết thúc mô đun/môn học:01 giờ coi tính 0,3 giờ chuẩn.

d) Chấm kiểm tra/thi kết thúc mô đun/mô học:

+ Chấm kiểm tra/thi tự luận, thi trắc nghiệm: tính 0,1 giờ chuẩn/bài.

+ Chấm kiểm tra/thi vấn đáp: 0,2 giờ chuẩn/HS-SV.

+ Chấm kiểm tra/thi thực hành: 0,2 giờ chuẩn/HS-SV.

+ Chấm kiểm tra/thi tích hợp: 0,2 giờ chuẩn/HS- SV.

2. Thi tốt nghiệp:

a) Soạn đề + đáp án:

+ Đề thi tự luận: 01 đề, tính 2,0 giờ chuẩn

+ Đề thi vấn đáp: 01 đề, tính 1,0 giờ chuẩn

+ Đề thi trắc nghiệm: 01 đề, tính 2,5 giờ chuẩn

+ Đề thi thực hành:01 đề tính 1,5 giờ chuẩn

b) Chỉnh sửa đề + đáp án:

+ Đề kiểm tra viết tự luận: 01 đề, tính 0,5 giờ chuẩn

+ Đề kiểm tra vấn đáp: 01 đề, tính 0,5 giờ chuẩn

+ Đề kiểm tra trắc nghiệm: 01 đề, tính 0,5 giờ chuẩn

+ Đề kiểm tra thực hành: 01 đề, tính 0,5 giờ chuẩn

+ Đề kiểm tra tích hợp: 01 đề, tính 0,5 giờ chuẩn

c) Coi thi: 01 giờ coi thi tính 0,5 giờ chuẩn

d) Chấm thi:

+ Chấm thi tự luận, thi trắc nghiệm: 01 bài, tính 0,2 giờ chuẩn

+ Chấm thi vấn đáp: 01 HSSV, tính 0,4 giờ chuẩn

+ Chấm thi thực hành: 01 HSSV, tính 0,4 giờ chuẩn

3. Soạn đề thi, coi thi, chấm thi Kỳ thi học sinh giỏi, Hội thi nhà giáo giáo dục nghề nghiệp cấp trường, thi tuyển viên chức .... thực hiện theo kế hoạch do Hiệu trưởng phê duyệt.

4. Hướng dẫn, phản biện, chấm chuyên đề, đồ án, khoá luận tốt nghiệp (gọi chung là chuyên đề)

a) Hướng dẫn học sinh, sinh viên làm chuyên đề/ đồ án tốt nghiệp: 15 giờ chuẩn/ chuyên đề.

b) Đọc, phản biện chuyên đề/ đồ án tốt nghiệp: 2 giờ chuẩn/ chuyên đề/ thành viên.

c) Chấm chuyên đề/đồ án tốt nghiệp: 3 giờ chuẩn/ chuyên đề/thành viên hội đồng.

5. Chấm báo cáo thực tập tốt nghiệp: 0,5 giờ chuẩn/ báo cáo/ giáo viên chấm.

6. Thời gian thiết kế, cải tiến, tự làm thiết bị- đồ dùng dạy học: Thời gian quy đổi sang giờ chuẩn theo kế hoạch Hiệu trưởng phê duyệt.

7. Nhà giáo tham gia các Hội đồng của trường (theo Quyết định của Hiệu trưởng): 01 giờ làm việc được tính: 0,5 giờ chuẩn.

8. Giảng dạy, hướng dẫn, bồi dưỡng nâng cao trình độ, chuyên môn cho nhà giáo khác (theo kế hoạch được Hiệu trưởng phê duyệt): 1 giờ tính 1,5 giờ chuẩn.

9. Nhà giáo giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất: Thời gian làm công tác phong trào thể thao, huấn luyện cho đội tuyển của nhà trường tham dự thi đấu các giải do các cấp tổ chức được tính: 14 giờ chuẩn/tuần (Theo kế hoạch được Hiệu trưởng phê duyệt).

10. Hướng dẫn, theo dõi, quản lý HSSV thực tập ngoài trường

a) Nhà giáo trực tiếp hướng dẫn HSSV thực tập kết hợp sản xuất: Tính 14 giờ chuẩn/ tuần. Trường hợp thực tập cách xa trường, nhà giáo được tính công tác phí như nhà giáo đi giảng dạy ở ngoài trường theo Quy chế chi tiêu nội bộ đơn vị.

b) Nhà giáo theo dõi, quản lý HSSV thực tập *(Liên lạc với cơ sở thực tập để quản lý, theo dõi HSSV thực tập; hướng dẫn HSSV làm báo cáo thực tập)*: 0,5 giờ chuẩn/01 HSSV/01 tuần.

c) Trường hợp nhóm thực tập từ 30 HSSV trở lên thì bố trí 2 nhà giáo phụ trách, hướng dẫn.

11. Nhà giáo tham gia nghiên cứu, sáng kiến.

Nhà giáo tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật công nghệ, sáng kiến phải có kế hoạch được Hiệu trưởng phê duyệt. Căn cứ theo kế hoạch và kết quả nghiệm thu đề tài, sáng kiến tính giảm tiêu chuẩn giờ giảng/năm cho nhà giáo, theo định mức 3 giờ chuẩn/ngày. Trường hợp nhà giáo đã được thanh toán trực tiếp thì không được tính giảm tiêu chuẩn giờ giảng/ năm.

12. Nhà giáo đi thực tế tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn.

a) Đầu năm học, căn cứ kế hoạch giảng dạy, nhà giáo lập kế hoạch đi thực tế; Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổng hợp kế hoạch đi thực tế của nhà giáo trong khoa để trình để Hiệu trưởng phê duyệt. Thời gian đi thực tế tối đa là 04 tuần; trường hợp thời gian quá 4 tuần thì được sử dụng thời gian học tập, nghiên cứu để thực hiện, nhưng tối đa không quá 8 tuần.

b) Căn cứ kế hoạch của khoa và nhiệm vụ chuyên môn được giao, nhà giáo xây dựng đề cương, kế hoạch chi tiết để thực hiện. Kết thúc kỳ đi thực tế, nhà giáo phải có báo cáo kết quả đi thực tế (bản in và file điện tử) gửi khoa chuyên môn để làm cơ sở xác định thời gian đi thực tế của nhà giáo. Chế độ giảm giờ tiêu chuẩn cho nhà giáo đi thực tế là 2,8 giờ chuẩn/ ngày.

c) Nhà giáo đi thực tế được hưởng nguyên lương và chi phí đi lại 1 lượt (đi-về) từ Trường đến doanh nghiệp/cơ quan chuyên môn. Nếu nhà giáo đi thực tế kết hợp hướng dẫn thực tập cho HSSV thì được tính theo chế độ nhà giáo hướng dẫn thực tập.

Điều 9. Quy định đối với nhà giáo dạy hệ ngắn hạn, bồi dưỡng thường xuyên

Nhà giáo dạy hệ ngắn hạn, bồi dưỡng thường xuyên thì được tính vào khối lượng giờ giảng trong năm. Trường hợp vượt giờ giảng trong năm thì được tính thanh toán trực tiếp, do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 10. Chế độ dạy vượt giờ

1. Đối với nhà giáo dạy hệ A:

a) Đối với nhà giáo: Không vượt quá 200 giờ/ năm học;

b) Đối với giáo viên kiêm giảng: Không vượt quá 1/2 định mức giờ giảng quy định tại khoản 5, Điều 5 của Quy định này.

Đơn giá thanh toán tiền vượt giờ thực hiện theo Qui chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

2. Nhà giáo dạy cả hệ A và B:

a) Trường hợp nhà giáo dạy cả hệ A và B, trong đó hệ B chưa được thanh toán bồi dưỡng trực tiếp thì tính như sau:

+ Nếu số giờ dạy hệ A >= giờ giảng tiêu chuẩn qui định thì được bồi dưỡng trực tiếp theo cơ cấu chi phí của lớp hệ B đó.

+ Nếu số giờ dạy hệ A < giờ giảng tiêu chuẩn qui định thì lấy số giờ hệ B bù cho đủ số giờ giảng tiêu chuẩn, nếu còn lại số giờ thừa hệ B (A+B - Định mức > 0) được bồi dưỡng trực tiếp theo cơ cấu chi phí của lớp hệ B đó.

b) Các trường hợp khác Hiệu trưởng xem xét quyết định.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Hiệu lực thi hành:

Qui định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 02 năm 2020, và thay thế cho tất cả các qui định trước đây có nội dung liên quan.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh, các bộ phận phản ánh về Phòng Tổ chức, Hành chính và Quản trị hoặc Phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế để tổng hợp trình Hiệu trưởng xem xét quyết định./.

Phụ lục 01:

ĐỊNH MỨC GIỜ TIÊU CHUẨN QUẢN LÝ
XƯỞNG, TRẠM, TRẠI, MÁY MÓC THIẾT BỊ THỰC HÀNH, THỰC TẬP

(Ban hành kèm theo Quyết định số:309/QĐ-CĐTB-TC ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ Điện- Xây dựng và Nông lâm Trung Bộ)

T.T	Tên phòng/ xưởng thực tập	Số giờ/ tuần	Ghi chú
I	**Khoa Cơ khí động lực**		
1	Phòng thực hành Động cơ	1	
2	Xưởng thực tập sửa chữa, bảo dưỡng ô tô	1	
3	Phòng thực hành Truyền Lực+ Xưởng lớn	1	
4	Phòng thực hành nhiên liệu	0,5	
5	Phòng thực hành hiệu chỉnh động cơ	0,5	
6	Phòng thực hành Điện ô tô	1	
7	Phòng thực hành Hệ thống lái, Hệ thống di chuyển, Hệ thống phanh, Xe gắn máy	1	
8	Quản lý máy đào Hyundai, Kobe, kho vật tư	0,5	
9	Quản lý máy ủi, máy đào 50W, máy đào 130W	0,5	
10	Quản lý máy ủi, máy đào Solar 50W	0,5	
11	Quản lý máy đào Solar 130W, máy lu	0,5	
12	Xưởng Vận hành máy thi công	1	
13	Xưởng bảo dưỡng động cơ	0,5	
14	Xe ben+ Máy xúc SUMITOMO	0,5	
II	**Khoa Điện- Điện tử**		
1	Thực hành Lắp đặt điện+ Đo lường điện	1	
2	Thực hành Kỹ thuật điện tử + cảm biến.	1	
3	Thực hành tự động hóa + Khí nén	1	
4	Thực hành Kỹ thuật số+ Vi điều khiển	1	
5	Thực hành thiết bị điện gia dụng	1	
6	Thực hành truyền động điện	0,5	
7	Thực hành Điện lạnh dân dụng	1	
8	Thực hành Điện lạnh thương nghiệp	1	
9	Thực hành trang bị điện	1	
10	Thực hành Máy Điện	0,5	
III	**Khoa Nông Lâm nghiệp**		
1	Thực hành nuôi cấy mô	1	
2	05 phòng thí nghiệm lớp quốc tế; Nhà kính	1	
3	Phòng Thực hành Sinh lý thực vật; Phòng Thực hành chung	0,5	
4	Khu thực hành Chăn nuôi	0,5	
5	Nhà chế biến thức ăn, Phòng thực hành pha chế thuốc , Phòng phẫu thuật,	1	

	Phòng Thực hành chung.		
IV	**Khoa Trắc địa**		
1	Xưởng thực hành Khảo sát địa hình	1	
V	**Khoa Xây dựng**		
1	Xưởng Thực hành Cấp thoát nước	1	
2	Xưởng thực hành Xây dựng	1	
VI	**Khoa Cơ khí chế tạo**		
1	Xưởng thực hành Hàn công nghệ cao	1	
2	Xưởng thực tập Hàn, thực hành nguội	0,5	
3	Phòng thiết bị gia công+ Thực tập nguội	0,5	
4	Phòng thực hành Hàn điện	0,5	
5	Xưởng tại Trung tâm Krông Năng, Đắk Lắk	0,5	
6	Xưởng tại Trung tâm CưM'gar, Đắk Lắk	0,5	
7	Phòng tổng hợp: Lý thuyết chuyên môn+ Thực hành(cắt gọt kim loại) CS2	0,5	
VII	**Khoa Khoa học cơ bản**		
1	Phòng thực hành máy tính CS1: 2 phòng	1	
2	Phòng thực hành máy tính CS2+ các mô hình thực hành sửa chữa máy tính	0,5	